MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	12 - 35
7. Phụ lục số 1 – Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (tên viết tắt là: BEWACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 (hình thức Công ty TNHH Một thành viên); và đã điều chỉnh lần 04 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 ngày 01 tháng 12 năm 2015 (chính thức chuyển sang công ty cổ phần), do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ: 280.000.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tỷ đồng Việt Nam).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NBT.

2. Trụ sở hoạt động

- ***Trụ sở chính***
  - Địa chỉ : Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
  - Điện thoại : +84 (075) 3 825 727
  - Fax : +84 (075) 3 827 781
  - Mã số thuế : 1 3 0 0 1 0 7 7 2 5

- ***Thông tin về chi nhánh***

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bẩn, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Chí Vũ	Chủ tịch HĐQT	01/12/2015	-
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Thành viên	01/12/2015	-
Bà Hồ Thị Bích Hà	Thành viên	01/12/2015	-
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	01/12/2015	-
Bà Nguyễn Thị Kim Phương	Thành viên	01/12/2015	-

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Phong	Trưởng Ban KS	01/12/2015	-
Bà Trần Thị Hồng Phương	Thành viên	01/12/2015	-
Bà Nguyễn Đình Huấn	Thành viên	01/12/2015	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Tổng Giám đốc	01/12/2015	-
Bà Hồ Thị Bích Hà	Phó Tổng Giám đốc	01/12/2015	-
Ông Trần Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01/12/2015	-

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Chí Vũ (Chủ tịch hội đồng quản trị).

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 36.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - ***VIETVALUES*** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính năm trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TM. Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

PHẠM CHÍ VŨ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phổ Quang, phường 9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel 84 (8) 3999 00 91~97 *Fax: +84 (8) 3 999 00 90*
Email: info@vietvalues.com *Website: www.vietvalues.com*

Số: 2106/17/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017 (từ trang 08 đến trang 36), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc	**Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1512-2013-071-1	*Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2141-2013-071-1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/12/2015
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**52.662.892.324**	**144.596.499.444**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**27.062.028.787**	**109.793.009.280**
111	1. Tiền		6.940.940.648	103.087.925.853
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.121.088.139	6.705.083.427
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**14.796.876.891**	**15.650.272.871**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	14.002.629.891	9.102.387.913
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	332.950.000	6.424.207.284
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	461.297.000	123.677.674
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.5	**6.865.017.724**	**7.934.258.039**
141	1. Hàng tồn kho		6.865.017.724	7.934.258.039
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.938.968.922**	**11.218.959.254**
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.938.968.922	11.217.959.254
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.000.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**482.263.980.930**	**437.660.354.869**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**463.056.629.343**	**310.887.617.169**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	463.032.351.565	310.849.617.169
222	*- Nguyên giá*		*698.843.938.411*	*511.314.536.170*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(235.811.586.846)*	*(200.464.919.001)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	24.277.778	38.000.000
228	*- Nguyên giá*		*190.000.000*	*190.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(165.722.222)*	*(152.000.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**14.625.183.107**	**119.441.805.991**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	14.625.183.107	119.441.805.991
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.582.168.480**	**7.330.931.709**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	4.582.168.480	7.330.931.709
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**534.926.873.254**	**582.256.854.313**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/12/2015
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**236.902.163.403**	**302.256.854.313**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**72.180.744.066**	**171.062.818.849**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	3.284.102.207	14.854.207.529
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	337.771.604	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.264.006.137	804.797.306
314	4. Phải trả người lao động	V.13	4.821.271.143	6.471.596.378
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	1.740.813.669	1.561.641.313
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	36.376.853.066	125.558.497.512
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	22.976.987.177	19.741.972.313
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	1.378.939.063	2.070.106.498
330	**II. Nợ dài hạn**		**164.721.419.337**	**131.194.035.464**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	164.721.419.337	131.194.035.464
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**298.024.709.851**	**280.000.000.000**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.18	**298.024.709.851**	**280.000.000.000**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		280.000.000.000	280.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.028.932.117	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.995.777.734	-
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-	-
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*14.995.777.734*	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**534.926.873.254**	**582.256.854.313**

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**128.924.014.171**	**95.327.058.409**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.677.201	4.701.166
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**128.920.336.970**	**95.322.357.243**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	44.002.073.175	30.080.593.607
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**84.918.263.795**	**65.241.763.636**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	785.324.613	569.882.504
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.699.227.151	5.175.083.558
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.699.227.151*	*5.175.083.558*
24	8. Chi phí bán hàng	VI.5	42.307.428.052	27.055.506.848
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	11.617.727.377	9.941.562.118
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**25.079.205.828**	**23.639.493.616**
31	11. Thu nhập khác	VI.7	66.781.372	73.181.906
32	12. Chi phí khác		1.559	211.863.494
40	**13. Lợi nhuận khác**		**66.779.813**	**(138.681.588)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**25.145.985.641**	**23.500.812.028**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12b	4.953.104.859	5.278.039.628
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**20.192.880.782**	**18.222.772.400**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.8	**644**	-
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.9	**644**	-

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		136.066.804.413	103.762.617.656
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(41.049.175.897)	(26.902.828.267)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.272.338.264)	(23.996.380.057)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.708.148.254)	(4.210.779.808)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.448.293.794)	(5.980.531.091)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.946.417.729	115.250.974.675
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(104.884.662.694)	(13.062.861.315)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(35.349.396.761)***	***144.860.211.793***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(84.929.307.082)	(89.183.940.704)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		785.324.613	665.716.046
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(84.143.982.469)***	***(88.518.224.658)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	10.048.298.386
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		52.994.465.220	40.448.590.868
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(16.232.066.483)	(13.910.616.508)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***36.762.398.737***	***36.586.272.746***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**(82.730.980.493)**	**92.928.259.881**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**109.793.009.280**	**16.864.749.399**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	V.1	**27.062.028.787**	**109.793.009.280**

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bẩn, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 259 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 223 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính đầu tiên khi cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 06 tháng 07 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam được phân bổ với thời gian 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 15

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thành lập năm 2016.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông – Thành Triệu (miễn thuế TNDN 3 năm kể từ năm 2009 và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo, thời gian giảm kể từ năm 2012 đến năm 2016).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	112.130	4.182.791
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.940.828.518	103.083.743.062
- Các khoản tương đương tiền	20.121.088.139	6.705.083.427
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*20.121.088.139*	*6.705.083.427*
Cộng	**27.062.028.787**	**109.793.009.280**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	**14.002.629.891**	***9.102.387.913***
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	13.879.893.891	8.901.140.838
- Các khách hàng khác	122.736.000	201.247.075
Cộng	**14.002.629.891**	**9.102.387.913**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước các cá nhân, tổ chức khác	**332.950.000**	***6.424.207.284***
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Miền Nam	-	5.588.019.414
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	330.450.000	-
- Các nhà cung cấp khác	2.500.000	836.187.870
Cộng	**332.950.000**	**6.424.207.284**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ, ký cược	-	-	88.070.629	-
- Tạm ứng cho nhân viên	-	-	11.200.000	-
- Các khoản phải thu khác (*)	461.297.000	-	24.407.045	-
Cộng	**461.297.000**	**-**	**123.677.674**	**-**

(*) Các khoản phải thu khác cuối năm là khoản phải thu hồi tiền theo Biên bản kiểm toán Nhà nước của dự án Mỏ Cày gói 2 và gói 4 và thu hồi xử lý kiểm kê cuối năm.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	6.465.114.459	-	6.877.002.928	-
- Công cụ, dụng cụ	12.809.511	-	16.219.409	-
- Chi phí SXKD dở dang	387.093.754		1.041.035.702	-
Cộng	**6.865.017.724**	**-**	**7.934.258.039**	**-**

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	**118.492.418.657**	**23.263.860.632**	**368.902.762.335**	**655.494.546**	**511.314.536.170**
Tăng trong năm	79.213.769.984	21.082.914.385	87.813.327.872	-	188.110.012.241
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*79.213.769.984*	*21.082.914.385*	*87.813.327.872*	-	*188.110.012.241*
Giảm trong năm	167.469.000	-	413.141.000	-	580.610.000
- Giảm khác (*)	*167.469.000*	-	*413.141.000*	-	*580.610.000*
Số cuối năm	**197.538.719.641**	**44.346.775.017**	**456.302.949.207**	**655.494.546**	**698.843.938.411**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	**42.167.227.031**	**10.962.943.827**	**146.888.085.411**	**446.662.732**	**200.464.919.001**
Tăng trong năm	7.508.463.829	3.067.437.811	24.740.096.199	39.973.006	35.355.970.845
- Khấu hao	*7.508.463.829*	*3.067.437.811*	*24.740.096.199*	*39.973.006*	*35.355.970.845*
Giảm trong năm	9.303.000	-	-	-	9.303.000
- Giảm khác	*9.303.000*	-	-	-	*9.303.000*
Số cuối năm	**49.666.387.860**	**14.030.381.638**	**171.628.181.610**	**486.635.738**	**235.811.586.846**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	***76.325.191.626***	***12.300.916.805***	***222.014.676.924***	***208.831.814***	***310.849.617.169***
Số cuối năm	***147.872.331.781***	***30.316.393.379***	***284.674.767.597***	***168.858.808***	***463.032.351.565***

(*) Tài sản cố định hữu hình giảm khác trong năm theo Biên bản kiểm toán Nhà nước dự án Mỏ Cày.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối năm theo sổ sách là 267.597.766.374 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay *(xem tại thuyết minh mục V.16).*

7. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	**190.000.000**	**190.000.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**190.000.000**	**190.000.000**
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu kỳ	**152.000.000**	**152.000.000**
Khấu hao trong năm	13.722.222	13.722.222
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**165.722.222**	**165.722.222**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	***38.000.000***	***38.000.000***
Số cuối năm	***24.277.778***	***24.277.778***

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	**119.441.805.991**	**84.261.219.925**	**(188.110.012.241)**	**(967.830.568)**	**14.625.183.107**
- Dự án hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc	*15.003.419.496*	*1.138.913.390*	(10.855.420.394)	*(3.204.901)*	*5.283.707.591*
- Dự án nhà máy nước An Hiệp	*104.266.799.280*	*80.401.971.326*	*(176.669.431.698)*	*(5.905.485)*	*7.993.433.423*
- Các công trình khác	*171.587.215*	*2.720.335.209*	*(585.160.149)*	*(958.720.182)*	*1.348.042.093*
Cộng	**119.441.805.991**	**84.261.219.925**	**(188.110.012.241)**	**(967.830.568)**	**14.625.183.107**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
- Lợi thế kinh doanh	2.547.375.579	3.987.196.559
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.968.067.901	3.265.975.150
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	66.725.000	77.760.000
Cộng	**4.582.168.480**	**7.330.931.709**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***3.284.102.207***	***14.854.207.529***
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn	2.011.335.288	3.781.605.617
- Công ty Cổ phần Nước ngầm II	1.167.664.091	6.535.220.368
- Các nhà cung cấp khác	105.102.828	4.537.381.544
Cộng	**3.284.102.207**	**14.854.207.529**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
- Thuế GTGT đầu ra	175.477.387	-	362.617.712	(538.095.099)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.193.158	-	4.953.104.859	(4.448.293.794)	664.004.223	-
- Thuế thu nhập cá nhân	49.326.973	-	71.312.126	(49.538.946)	71.100.153	-
- Thuế tài nguyên	118.335.810	-	410.019.180	(493.760.210)	34.594.780	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	68.619.771	(68.619.771)	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	302.463.978	-	4.602.317.745	(4.410.474.742)	494.306.981	
- Các khoản phải nộp khác	-	1.000.000	8.000.000	(7.000.000)	-	-
Cộng	**804.797.306**	**1.000.000**	**10.475.991.393**	**(10.015.782.562)**	**1.264.006.137**	**-**

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.145.985.641	23.500.812.028
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	125.910.000	1.165.719.336
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*125.910.000*	*1.165.719.336*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	25.271.895.641	24.666.531.364
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế không hưởng ưu đãi	*24.259.152.951*	*23.315.647.070*
- Thu nhập chịu thuế hưởng ưu đãi	*1.012.742.690*	*1.350.884.294*
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***5.054.379.128***	***5.426.636.900***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (được giảm 50% tương ứng với Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi) (*)	*(101.274.269)*	*(148.597.272)*
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.953.104.859**	**5.278.039.628**

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông – Thành Triệu (miễn thuế TNDN 3 năm kể từ năm 2009 và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo, thời gian giảm kể từ năm 2012 đến năm 2016).

13. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhiên viên.

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	256.153.760	234.230.533
- Cán bộ công nhân viên	4.565.117.383	5.018.010.784
- Người lao động dôi dư do cổ phần hóa	-	1.219.355.061
Cộng	**4.821.271.143**	**6.471.596.378**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	280.000.000.000	92.952.574.777
+ Vốn góp tăng trong năm	-	*187.047.425.223*
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18c. Cổ phiếu

	Số cuối năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	28.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	
- *Cổ phiếu phổ thông*	
- *Cổ phiếu ưu đãi*	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

18d. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dung để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

18e. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thành lập năm 2016.

• Trích quỹ đầu tư phát triển (15% lợi nhuận sau thuế TNDN)	:	3.028.932.117
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	2.019.288.078
• Trích quỹ thưởng Ban quản lý	:	148.882.853
Cộng		**5.197.103.048**

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

19a. Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	9.007.622.457	9.007.622.457

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
- Nợ khó đòi đã xử lý	865.691.059	887.616.039

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	***35.594.383.916***	***124.906.743.414***
- Phải trả về cổ phần hóa (tiền phải trả về việc bán cổ phần cho các cổ đông)	35.594.383.916	124.906.743.414
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***782.469.150***	***651.754.098***
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	30.476.380
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.000.000	44.113.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	733.469.150	577.164.718
Cộng	**36.376.853.066**	**125.558.497.512**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***22.976.987.177***	***22.976.987.177***	***19.741.972.313***	***19.741.972.313***
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre [(1)]	18.512.000.000	18.512.000.000	10.958.111.513	10.958.111.513
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bến Tre [(2)]	3.715.999.791	3.715.999.791	4.769.180.800	4.769.180.800
- Ngân hàng TMCP Đông Á – CN Bến Tre [(3)]	88.987.386	88.987.386	3.684.680.000	3.684.680.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre [(4)]	660.000.000	660.000.000	330.000.000	330.000.000
Cộng	**22.976.987.177**	**22.976.987.177**	**19.741.972.313**	**19.741.972.313**

(2) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng tín dụng số 14.65.008/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 03/07/2014
- *Hạn mức: 2.500.000.000 đồng;*
- *Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên);*
- *Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ;*
- *Mục đích vay: Cải tạo tháp oxy và cụm bể thép thành bể lắng Nhà máy nước Hữu Định;*
- *Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;*
- *Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 1.140.000.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 380.000.000 đồng.*

b) Hợp đồng tín dụng số 13.33.001/HĐTD ngày 07/01/2013
- *Hạn mức: 23.655.000.000 đồng;*
- *Thời hạn vay: 96 tháng (kể từ ngày 7/01/2013 đến ngày 07/01/2021);*
- *Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ;*
- *Mục đích vay: Đầu tư hệ thống cấp nước Khu công nghiệp và khu dân cư Giao Long, huyện Châu Thành, Bến Tre;*
- *Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;*
- *Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 6.466.404.731 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 1.527.422.360 đồng.*

c) Hợp đồng tín dụng số 13.33.002/HĐTD ngày 17/01/2013:
- *Hạn mức: 550.000.000 đồng*
- *Thời hạn vay: 96 tháng (kể từ ngày 7/01/2013 đến ngày 07/01/2021).*
- *Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ*
- *Mục đích vay: Đầu tư trạm cấp nước huyện Chợ Lách, Bến Tre.*
- *Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay*
- *Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 137.500.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 110.000.000 đồng.*

d) Hợp đồng tín dụng số 14.65.002/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 31/03/2014:
- *Hạn mức: 4.000.000.000 đồng*
- *Thời hạn vay: 36 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).*
- *Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ*
- *Mục đích vay: Nâng công suất nhà máy nước Lương Quoi.*
- *Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất diện tích 2.280,6 m2 tại xã Châu Hoà, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là Công trình Nhà máy nước Lương Quới và hệ thống nâng công suất Nhà máy nước Lương Quới từ 150m3/h lên 250m3/h.*
- *Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 521.041.100 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 521.041.100 đồng.*

e) Hợp đồng tín dụng số 14.65.004/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 12/03/2014:
- *Hạn mức: 2.280.000.000 đồng*
- *Thời hạn vay: 36 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).*
- *Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ*
- *Mục đích vay: Đầu tư đường ống cấp nước D60&D168 huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.*
- *Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.*
- *Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 157.043.491 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 157.043.491 đồng.*

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***164.721.419.337***	***164.721.419.337***	***131.194.035.464***	***131.194.035.464***
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre [(1)]	154.704.000.000	154.704.000.000	115.287.534.780	115.287.534.780
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre [(2)]	8.146.654.202	8.146.654.202	12.200.578.163	12.200.578.163
- Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre [(3)]	-	-	1.010.157.386	1.010.157.386
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre [(4)]	1.870.765.135	1.870.765.135	2.695.765.135	2.695.765.135
Cộng	**164.721.419.337**	**164.721.419.337**	**131.194.035.464**	**131.194.035.464**

(1) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008

- *Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;*
- *Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);*
- *Lãi suất: 5%/năm;*
- *Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc;*
- *Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 41.056.000.00 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2017 là 4.322.000.000 đồng.*

b)Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- *Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;*
- *Thời hạn vay: 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);*
- *Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);*
- *Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m3/ngày;*
- *Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai;*
- *Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 132.160.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2017 là 14.190.000.000 đồng.*

f) Hợp đồng tín dụng số 14.65.14/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 27/12/2014:
- *Hạn mức: 2.000.000.000 đồng*
- *Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).*
- *Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ*
- *Mục đích vay: Cải tạo cum xử lý 1.200m3/ngày – Trạm cấp nước Chợ Lách.*
- *Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.*
- *Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 1.127.400.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 375.800.000 đồng.*

g) Hợp đồng tín dụng số 15.65.003/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 13/03/2015:
- *Hạn mức: 542.503.400 đồng*
- *Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).*
- *Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ*
- *Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm, hạng mục ống nhánh cấp nước uPVC_D60 (năm 2014).*
- *Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.*
- *Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 352.627.210 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 108.500.680 đồng.*

h) Hợp đồng tín dụng số 15.65.008/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 30/06/2015:
- *Hạn mức: 565.000.000 đồng*
- *Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).*
- *Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ*
- *Mục đích vay: mua máy bơm hiệu Grundfos.*
- *Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.*
- *Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 395.500.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 113.000.000 đồng.*

i) Hợp đồng tín dụng số 15.65.12/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 24/07/2015:
- *Hạn mức: 1.145.000.000 đồng*
- *Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).*
- *Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ*
- *Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước thành phố Bến Tre (đợt 2/2014).*
- *Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.*
- *Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 604.477.500 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 161.194.000 đồng.*

k) Hợp đồng tín dụng số 15.65.13/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 31/07/2015:
- *Hạn mức: 1.485.000.000 đồng*
- *Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).*
- *Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ*
- *Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước huyện Chợ Lách (đợt 2/2014)*
- *Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.*
- *Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 960.659.961 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 261.998.160 đồng.*

(3) Là khoản vay của Hợp đồng tín dụng số H003/2013 ngày 09/03/2011:
- Hạn mức: 30.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 6 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên.
- Lãi suất: 19,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh hàng quý theo lãi suất cho vay của quý liền kề trước đó.
- Mục đích vay: mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông-Tân Phú-tỉnh Bến Tre.
- Tài sản đảm bảo: Đường ống dẫn nước thô phi 600mm từ Rạch Bến Rớ đến cầu Thành Triệu với chiều dài là 5.132 m. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo định giá của Ngân hàng khoảng 45.455.400.000 đồng.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 88.987.386 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là: 88.987.386 đồng.

(4) Là khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7928997 ngày 06/10/2015:
- Số tiền vay: 3.025.765.135 đồng .
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày.
- Lãi suất: 9%/năm, định kỳ thông báo điều chỉnh lãi suất định kỳ 02 lần/năm.
- Mục đích vay: thực hiện thi công hạng mục Mạng lưới cấp nước KCM Giao Long giai đoạn 2.
- Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2016: 2.530.765.135 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2017 là 660.000.000 đồng.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.070.106.498	2.168.170.931	(2.859.338.366)	1.378.939.063
Cộng	**2.070.106.498**	**2.168.170.931**	**(2.859.338.366)**	**1.378.939.063**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	179.200.000.000	64,00	179.200.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	48.662.000.000	17,38	48.662.000.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	42.000.000.000	15,00	42.000.000.000	15,00
- Khác	10.138.000.000	3,62	10.138.000.000	3,62
Cộng	**280.000.000.000**	**100,00**	**280.000.000.000**	**100,00**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	280.000.000.000	280.000.000.000	-
Cộng	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**	**-**

- Số liệu "kỳ này" (11 tháng năm 2015) trên báo cáo năm trước được trình bày lại thành số liệu "kỳ trước" trên báo cáo năm nay theo Quyết định phê duyệt số 256/UBND-KT ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư tại ngày 30/11/2015 trên báo cáo năm trước	Số dư tại ngày 01/12/2015 trình bày lại trên báo cáo năm nay	Chênh lệch
		[1]	[2]	[3] = [2] – [1]
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn		***491.210.493***	***1.000.000***	***(490.210.493)***
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	491.210.493	-	(491.210.493)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	1.000.000	1.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**491.210.493**	**1.000.000**	**(490.210.493)**
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả		***143.777.819.338***	***143.287.608.845***	***(490.210.493)***
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.829.407.529	14.854.207.529	24.800.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	722.649.923	804.797.306	82.147.383
Phải trả ngắn hạn khác	319	126.108.355.388	125.558.497.512	(549.857.876)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.117.406.498	2.070.106.498	(47.300.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**143.777.819.338**	**143.287.608.845**	**(490.210.493)**

Chỉ tiêu	Mã số	Số "kỳ này" trên báo cáo năm trước	Số "kỳ trước" trình bày lại trên báo cáo năm nay	Chênh lệch
		[1]	[2]	[3] = [2] – [1]
Bảng kết quả kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	29.976.355.847	30.080.593.607	104.237.760
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	65.346.001.396	65.241.763.636	(104.237.760)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.443.851.625	9.941.562.118	497.710.493
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	24.241.441.869	23.639.493.616	(601.948.253)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24.102.760.281	23.500.812.028	(601.948.253)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.300.130.005	5.278.039.628	(22.090.377)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18.802.630.276	18.222.772.400	(579.857.876)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
- Doanh thu cung cấp nước sạch	124.497.114.668	91.022.472.266
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	4.334.897.787	4.199.341.237
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	92.001.716	105.244.906
Cộng	**128.924.014.171**	**95.327.058.409**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
- Giá vốn cung cấp nước sạch	40.175.728.878	26.211.764.908
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	3.758.212.976	3.780.206.374
- Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	68.131.321	88.622.325
Cộng	**44.002.073.175**	**30.080.593.607**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
- Chi phí cho nhân viên	7.936.765.561	6.104.081.509
- Chi phí vật liệu, công cụ	8.244.904.408	5.981.113.644
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.851.354.232	14.927.401.033
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.903.851	42.160.662
- Các chi phí khác	2.500.000	750.000
Cộng	**42.307.428.052**	**27.055.506.848**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
- Chi phí cho nhân viên	6.607.525.335	4.449.602.585
- Chi phí khấu hao TSCĐ	652.714.757	1.167.598.057
- Chi phí phân bổ	2.356.138.767	318.336.380
- Thuế, phí và lệ phí	76.619.771	17.035.809
- Chi phí trích lập dự phòng, xóa nợ	-	924.290.431
- Các chi phí khác	1.924.728.747	3.064.698.856
Cộng	**11.617.727.377**	**9.941.562.118**

7. Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ phí chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông.

8. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/12/2015 Đến 31/12/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.192.880.782
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.168.170.931)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.168.170.931)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	*(2.168.170.931)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.024.709.851
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**644**

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông năm 2016. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) được tính như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/12/2015 Đến 31/12/2016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	28.000.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**28.000.000**

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.192.880.782
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	(2.168.170.931)
- *Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi*	-
- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi*	-
- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*(2.168.170.931)*
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.024.709.851
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	28.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**644**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.584.086.526	10.939.066.034
- Chi phí nhân công	28.720.350.507	21.057.637.832
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.373.871.817	20.772.717.291
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.160.801.417	11.448.943.072
- Các chi phí bằng tiền khác	3.088.118.337	2.859.298.344
Cộng	**97.927.228.604**	**67.077.662.573**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay
- Lương	1.786.594.241
- Thù lao	221.000.000
- Cổ tức	-
Cộng	**2.007.594.241**

2. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

2a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:
- Kinh doanh nước sạch;
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước;
- Doanh thu bán hàng hóa.

	Kinh doanh Nước sạch	**Kinh doanh xây lắp**	**Kinh doanh vật tư, dịch vụ**	**Cộng**
Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016				
Doanh thu thuần về bán hàng	124.497.114.668	4.331.220.586	92.001.716	128.920.336.970
Giá vốn hàng bán	40.175.728.878	3.758.212.976	68.131.321	44.002.073.175
Lãi gộp	84.321.385.790	573.007.610	23.870.395	84.918.263.795
Tỷ lệ lãi gộp	***67,73%***	***13,23%***	***25,95%***	***65,87%***
Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015				
Doanh thu thuần về bán hàng	91.022.472.266	4.194.640.071	105.244.906	95.322.357.243
Giá vốn hàng bán	26.211.764.908	3.780.206.374	88.622.325	30.080.593.607
Lãi gộp	64.810.707.358	414.433.697	16.622.581	65.241.763.636
Tỷ lệ lãi gộp	***71,20%***	***9,88%***	***15,79%***	***68,44%***

2b. Khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin so sánh

- "Kỳ trước" là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/11/2015 (11 tháng), không có tính chất so sánh với số liệu "kỳ này" là số liệu từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016 (13 tháng) trên Kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ;

- Số liệu "kỳ trước" là của Công ty TNHH Một thành viên, còn "kỳ này" là giai đoạn của Công ty Cổ Phần (Giai đoạn sau quá trình Cổ phần hóa);

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Những thông tin khác

Chủ tịch Công ty - ông Phạm Chí Vũ là người đại diện theo pháp luật của Công ty, đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Diễm Phượng – Tổng Giám đốc, ký tất cả các hợp đồng giao dịch, Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc cùng ngày theo Giấy ủy quyền số 26/GUQ-CTN ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Số dư tại ngày 01/01/2015	**92.952.574.777**	**3.279.663.728**	**34.576.494.419**	**60.751.035.731**	**-**	**78.391.932.959**	**269.951.701.614**
2. Tăng trong năm trước	**187.047.425.223**	**-**	**-**	**-**	**18.802.630.276**	**-**	**205.850.055.499**
3. Giảm trong năm trước	**-**	**3.279.663.728**	**34.576.494.419**	**60.751.035.731**	**18.802.630.276**	**78.391.932.959**	**195.801.757.113**
4. Số dư tại ngày 01/12/2015	**280.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**280.000.000.000**
5. Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**3.028.932.117**	**20.192.880.782**	**-**	**23.221.812.899**
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*-*	*-*	*-*	*3.028.932.117*	*-*	*-*	*3.028.932.117*
- Lãi trong năm	*-*	*-*	*-*		*20.192.880.782*	*-*	*20.192.880.782*
6. Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**(5.197.103.048)**	**-**	**(5.197.103.048)**
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	*-*	*-*	*-*	*-*	*(2.168.170.931)*	*-*	*(2.168.170.931)*
- Trả về cổ phần hóa	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
- Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*-*	*-*	*-*	*-*	*(3.028.932.117)*	*-*	*(3.028.932.117)*
7. Số dư cuối năm	**280.000.000.000**	**-**	**-**	**3.028.932.117**	**14.995.777.734**	**-**	**298.024.709.851**

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG